

MỤC LỤC

BẢN SAO

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

HÔNG HẢI

M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải VINACOMIN (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700470698, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 7 ngày 19/6/2012.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700470698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 6 năm 2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VINACOMIN SHIPPING A GENCY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VICOSA

Trụ sở chính của Công ty tại Số 55A đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Quang Điền	Chủ tịch
	Ông Hà Phong Sơn	Thành viên
	Ông Phan Hùng Hiệp	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Quang Điền	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

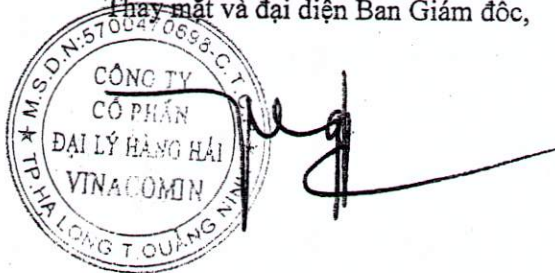
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Quang Điền

Giám đốc

Hạ Long, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Số: 144/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải, được lập ngày 10/3/2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 13 tháng 3 năm 2014 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số: **6427** Quyển: **01**
 Ngày: **29** tháng **12** năm 20**14**

UBND PHƯỜNG HỒNG GAI
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
 Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Trần Huy Chiêu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2013-075-1

Lê Thế Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		23.907.089.388	21.011.313.501
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	17.228.851.593	8.110.385.473
1. Tiền	111		11.919.877.562	8.110.385.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.308.974.031	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.009.226.712	10.739.573.419
1. Phải thu khách hàng	131		4.306.888.446	8.012.248.467
2. Trả trước cho người bán	132		32.208.076	2.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	2.117.768.435	3.172.963.197
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(447.638.245)	(447.638.245)
IV- Hàng tồn kho	140	6.3	319.144.992	419.060.276
1. Hàng tồn kho	141		319.144.992	419.060.276
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		349.866.091	242.294.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		148.568.508	207.947.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.4	154.297.583	347.275
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	47.000.000	34.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		36.523.888.813	40.753.184.522
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		29.369.345.186	35.295.386.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	29.369.345.186	35.295.386.787
- Nguyên giá	222		58.231.522.278	58.669.133.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.862.177.092)	(23.373.746.704)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.7	5.457.797.735	5.457.797.735
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.981.080.000	5.981.080.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(523.282.265)	(523.282.265)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.696.745.892	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	1.696.745.892	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		60.430.978.201	61.764.498.023

H
 AN
 M
 HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11.260.791.784	12.594.311.606
I- Nợ ngắn hạn	310		11.260.791.784	12.594.311.606
2. Phải trả người bán	312		3.204.271.292	4.426.263.193
3. Người mua trả tiền trước	313		524.400.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.9	1.977.883.013	2.679.000.438
5. Phải trả người lao động	315		2.428.167.007	2.668.736.831
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.10	2.341.213.017	1.102.802.569
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		784.857.455	1.717.508.575
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		49.170.186.417	49.170.186.417
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.11	49.170.186.417	49.170.186.417
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.510.900.000	45.510.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		108.438.552	108.438.552
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.279.368.800	2.279.368.800
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.271.479.065	1.271.479.065
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		60.430.978.201	61.764.498.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	731.588,77	839.143,79
USD gửi Ngân hàng	474161,99	300.321,69
USD Khách hàng ký ngân	257426,78	538.822,10

Hạ Long, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Trung Kiên



Đỗ Hồng Thủy



Vũ Quang Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.12	48.951.864.252	44.496.368.733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.12	48.951.864.252	44.496.368.733
4. Giá vốn hàng bán	11	6.13	37.463.551.630	30.614.440.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.488.312.622	13.881.928.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.14	537.574.955	312.563.455
7. Chi phí tài chính	22	6.15	31.272.034	214.623.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.619.071.402	11.755.099.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.375.544.141	2.224.769.739
11. Thu nhập khác	31	6.16	728.405.276	3.467.168.657
12. Chi phí khác	32	6.16	582.426.340	2.770.686.610
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		145.978.936	696.482.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.521.523.077	2.921.251.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.17	376.980.042	449.851.676
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.144.543.035	2.471.400.110

Hạ Long, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Ngô Trung Kiên

Đỗ Hồng Thủy

Vũ Quang Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.521.523.077	2.921.251.787
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.806.822.356	6.057.227.329
- Các khoản dự phòng	03	-	134.291.473
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	3.957.382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(537.574.955)	(343.574.011)
- Chi phí lãi vay	06	-	175.111.111
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.790.770.478	8.948.265.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.622.774.949	(660.431.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	99.915.284	(215.453.305)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.157.620.379	(93.000.123)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.696.745.892)	274.311.263
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(175.111.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(648.913.378)	(747.845.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.000.000	33.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.414.530.655)	(1.516.265.982)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	8.930.891.165	5.847.468.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(163.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	116.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.750.000.000)	(7.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.400.000.000	7.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	537.574.955	227.028.557
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	187.574.955	(320.175.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(320.851.845)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(2.320.851.845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.118.466.120	3.206.440.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.110.385.473	4.903.944.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.228.851.593	8.110.385.473

Người lập



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy



Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải VINACOMIN (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700470698, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 7 ngày 19/6/2012.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700470698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 6 năm 2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VINACOMIN SHIPPING A GENCY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VICOSA

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 45.510.900.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn góp của Nhà nước	390.943	39.094.300.000	86%
Các cổ đông khác	64.166	6.416.600.000	14%
Cộng	455.109	45.510.900.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, Đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải, vận tải hàng hóa, dịch vụ bốc xếp giao nhận hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp Bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	04 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty này.

Tên Công ty con : Công ty Cổ phần Liên Hòa;
 Vốn điều lệ : 7.294.000.000 đồng;
 Tỷ lệ kiểm soát : 82%;

Ngành nghề : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu keo công nghiệp, phân bón, hóa chất, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, dịch vụ vận tải hàng hóa và xuất nhập khẩu tỳ thác; mua bán máy móc, thiết bị vật tư mỏ, thiết bị vật tư công nghiệp; mua bán sản phẩm dầu nhớt các loại; mua bán thiết bị điện tử, điện lạnh; mua bán vật liệu xây dựng; kinh doanh dịch vụ bốc xếp, san lấp mặt bằng.

Trụ sở: tại thôn Lương Xá, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hay Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Năm 2012 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với dịch vụ hàng hải là 20% và năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính.

Năm 2013 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tập đoàn, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	92.605.545	274.077.938
Tiền gửi ngân hàng	11.827.272.017	7.836.307.535
Các khoản tương đương tiền	5.308.974.031	-
Tổng	17.228.851.593	8.110.385.473

Tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng

6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Lãi vay phải thu Công ty CP Liên Hòa</i>	916.029.526	916.029.526
<i>Phải thu thuế cước</i>	1.103.372.512	2.214.673.450
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	-	27.894.233
<i>Thuế TNCN</i>	-	14.365.988
<i>Các khoản phải thu khác</i>	98.366.397	-
Tổng	2.117.768.435	3.172.963.197

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	288.554.085	374.828.641
Công cụ, dụng cụ	30.590.907	44.231.635
Tổng	319.144.992	419.060.276

6.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	57.039.711	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	97.257.872	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	347.275
Tổng	154.297.583	347.275

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	47.000.000	34.000.000
Tổng	47.000.000	34.000.000

310
Y
NH
AN
M
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	9.888.944.573	47.647.828.393	1.132.360.525	58.669.133.491
Giảm trong năm	-	-	437.611.213	437.611.213
Giảm khác (phân loại theo TT/45)	-	-	437.611.213	437.611.213
Số dư tại 31/12/2013	9.888.944.573	47.647.828.393	694.749.312	58.231.522.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	3.282.104.434	19.176.890.406	914.751.864	23.373.746.704
Tăng trong năm	449.166.516	5.297.009.520	60.646.320	5.806.822.356
Khấu hao trong năm	449.166.516	5.297.009.520	60.646.320	5.806.822.356
Giảm trong năm	-	-	318.391.968	318.391.968
Giảm khác (phân loại theo TT/45)	-	-	318.391.968	318.391.968
Số dư tại 31/12/2013	3.731.270.950	24.473.899.926	657.006.216	28.862.177.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	6.606.840.139	28.470.937.987	217.608.661	35.295.386.787
Tại 31/12/2013	6.157.673.623	23.173.928.467	37.743.096	29.369.345.186

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2013 là 4.573.050.523 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty con	-	5.981.080.000	-	5.981.080.000
Công ty Cổ phần Liên Hòa	598.108	5.981.080.000	598.108	5.981.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(523.282.265)	-	(523.282.265)
Tổng	598.108	5.457.797.735	598.108	5.457.797.735
Dự phòng Giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	-	5.457.797.735	-	5.457.797.735

6.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	-	-
Tăng	1.909.579.145	-
Phân bổ vào chi phí	212.833.253	-
Tại ngày cuối năm	1.696.745.892	-
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	44.519.046	-
CP sửa chữa đoàn sà lan tàu đẩy VHL-TĐ02	791.623.301	-
CP sửa chữa đoàn sà lan VHL-TĐ 01	860.603.545	-
Tổng	1.696.745.892	-

6.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.816.592	143.548.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	214.893.625
Thuế thu nhập cá nhân	-	104.501.157
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.957.066.421	2.216.056.711
Tổng	1.977.883.013	2.679.000.438

6.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	6.815.260	33.823.484
Cổ tức phải trả	682.663.500	-
Tiền ký ngân các tàu	943.321.202	865.255.815
Tiền lương 30% của Ban điều hành	231.174.588	-
Các khoản khác	477.238.467	203.723.270
Tổng	2.341.213.017	1.102.802.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.11 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	45.510.900.000	-	43.187.904	1.239.357.579	1.054.601.961	-	47.848.047.444
Tăng trong năm	-	108.438.552	-	1.040.011.221	216.877.104	2.471.400.110	3.836.726.987
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.471.400.110	2.471.400.110
Phân phối lợi nhuận	-	108.438.552	-	1.040.011.221	216.877.104	-	1.365.326.877
Giảm trong năm	-	-	43.187.904	-	-	2.471.400.110	2.514.588.014
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.471.400.110	2.471.400.110
Giảm khác	-	-	43.187.904	-	-	-	43.187.904
Số dư tại 31/12/2012	45.510.900.000	108.438.552	-	2.279.368.800	1.271.479.065	-	49.170.186.417
Số dư tại 01/01/2013	45.510.900.000	108.438.552	-	2.279.368.800	1.271.479.065	-	49.170.186.417
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.144.543.035	1.144.543.035
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.144.543.035	1.144.543.035
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.144.543.035	1.144.543.035
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	461.879.535	461.879.535
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	682.663.500	682.663.500
Số dư tại 31/12/2013	45.510.900.000	108.438.552	-	2.279.368.800	1.271.479.065	-	49.170.186.417

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	39.094.300.000	39.094.300.000
Cổ đông khác	6.416.600.000	6.416.600.000
Tổng	45.510.900.000	45.510.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	45.510.900.000	45.510.900.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	45.510.900.000	45.510.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	682.663.500	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	455.109	455.109
Cổ phiếu phổ thông	455.109	455.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	100.000	100.000

6.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.719.591.525	44.496.368.733
Doanh thu khác	232.272.727	-
Tổng	48.951.864.252	44.496.368.733

6.13 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.463.551.630	30.614.440.147
Tổng	37.463.551.630	30.614.440.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.972.299	227.028.557
Lãi bán ngoại tệ	129.456.348	60.107.141
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.146.308	3.945.487
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.482.270
Tổng	537.574.955	312.563.455

6.15 Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	-	175.111.111
Lỗ bán ngoại tệ	240.000	18.753.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.032.034	7.594.134
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	13.164.015
Tổng	31.272.034	214.623.170

6.16 Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	728.405.276	3.467.168.657
Thưởng giải phóng tàu nhanh	592.759.528	2.813.783.792
Doanh thu khuyến khích bảo quản hàng tốt	118.769.717	-
Thu nhập khác	16.876.031	653.384.865
Chi phí khác	582.426.340	2.770.686.610
Chi giải phóng tàu nhanh	537.042.806	2.566.605.725
Chi Khuyến khích bảo quản hàng hóa tốt	22.287.000	-
Chi phí khác	23.096.534	204.080.885
Tổng	145.978.936	696.482.047

TO
 H
 AN
 M
 H

6.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.521.523.077	2.921.251.786
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	137.712.333	88.671.181
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	151.315.243	-
Lợi nhuận tính thuế	1.507.920.167	3.009.922.967
Tổng thu nhập chịu thuế dịch vụ Hàng Hải	1.507.920.167	2.196.709.808
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	376.980.042	439.341.962
Thu nhập khác chịu thuế	-	813.213.159
Thuế suất 25%	25%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 25%	-	162.642.632
Thuế TNDN được giảm	-	192.793.576
Thuế thu nhập DN hiện hành	376.980.042	449.851.676

6.18 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.976.984.602	5.350.098.894
Chi phí nhân công	11.681.176.949	13.479.669.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.806.822.356	6.057.227.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.554.301.204	13.159.870.683
Chi phí khác bằng tiền	4.677.036.295	4.322.672.567
Tổng	48.696.321.406	42.369.539.279

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Kho vận Hòn Gai	725.824.974	1.327.116.847
Công ty Kho vận Đá Bạc	108.627.103	450.601.952
Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ Itasco	77.926.504	34.427.149
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	320.862.617	-
Tổng	1.233.241.198	1.812.145.948

Bên liên quan	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	669.358.331	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	763.053.114	860.060.768
Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng	-	834.532.544
Công ty Cổ phần Giám định	63.922.481	59.435.261
Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu Vinacomim	987.823.199	-
Tổng	2.484.157.125	1.754.028.573

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị	156.618.000	136.885.740
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	962.660.000	962.660.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2013 VND
Các giao dịch bán hàng		12.598.170.000
Công ty Kho vận Hòn Gai (Dịch vụ vận tải than cuối nguồn)	Cùng Tập đoàn	10.863.270.862
Công ty Kho vận Đá Bạc (Dịch vụ vận tải than cuối nguồn)	Cùng Tập đoàn	1.468.723.978
Công ty TNHH 1 TV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ Itasco (Thuê văn phòng làm việc)	Cùng Tập đoàn	161.189.872
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	104.985.288
Các giao dịch mua hàng		8.066.843.911
Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	1.300.106.980
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Cẩm Phả (xăng dầu)	Cùng Tập đoàn	809.483.700
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	490.623.280
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	3.405.071.356
Công ty Giám định Vinacomim (điện sinh hoạt)	Cùng Tập đoàn	258.825.161
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí đóng tàu	Cùng Tập đoàn	1.802.733.434

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (đã trình bày tại Thuyết minh số 6.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.228.851.593	8.110.385.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.977.018.636	10.737.573.419
Đầu tư ngắn hạn	-	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	23.205.870.229	20.347.958.892
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.545.484.309	5.529.065.762
Chi phí phải trả	-	-
Tổng	5.545.484.309	5.529.065.762

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không có các khoản vay trong năm 2013, do đó Công ty không chịu rủi ro về lãi suất

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.545.484.309	-	5.545.484.309
Chi phí phải trả	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.529.065.762	-	5.529.065.762
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	17.228.851.593	-	17.228.851.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.977.018.636	-	5.977.018.636
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	8.110.385.473	-	8.110.385.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.737.573.419	-	1.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hạ Long, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Trung Kiên

Đỗ Hồng Thủy

Vũ Quang Điền